

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc: Công bố công khai dự toán ngân sách nhà nước
năm 2022 trên địa bàn thị xã**

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà
nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài
chính Hướng dẫn thực hiện công khai nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 344/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân thị xã Trảng Bàng khóa XI kỳ họp lần thứ 02 về việc giao dự toán
thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch thị xã tại tờ trình số
20a/TTr-PTC ngày 13 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà
nước năm 2022 trên địa bàn thị xã Trảng Bàng (biểu mẫu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND và UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính –
Kế hoạch, Chủ tịch UBND các xã, phường, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ
chức thực hiện quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3
- Sở Tài chính;
- TT.TU & HĐND thị xã;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Như điều 3;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KI CHỮ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Hồng Thắm

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH THỊ XÃ NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 100 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022
của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH THỊ XÃ	515 580
I	Thu ngân sách thị xã được hưởng theo phân cấp	329 160
	-Thu ngân sách thị xã hưởng 100%	50 230
	-Thu ngân sách thị xã hưởng từ các khoản thu phân chia	278 930
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	186 420
	-Bổ sung cân đối	185 680
	-Bổ sung có mục tiêu	740
III	Thu kết dư	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	515 580
I	Tổng chi cân đối ngân sách thị xã	515 580
1	Chi đầu tư phát triển	58 030
2	Chi thường xuyên	447 250
3	Dự phòng	10 300
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 100 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thị xã Trảng Bàng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	<u>NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ</u>	
I	Nguồn thu ngân sách	429 391
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	286 031
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	143 360
	-Bổ sung cân đối	142 870
	-Bổ sung có mục tiêu	490
3	Thu kết dư	
II	Chi ngân sách	429 391
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp thị xã	386 331
2	Bổ sung cho ngân sách xã	43 060
	-Bổ sung cân đối	42 810
	-Bổ sung có mục tiêu	250
3	Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG	
I	Nguồn thu ngân sách	86 189
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	43 129
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp thị xã	43 060
	-Bổ sung cân đối	42 810
	-Bổ sung có mục tiêu	250
3	Thu kết dư	
II	Chi ngân sách	89 189

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN
ĐỊA BÀN THỊ XÃ NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 100/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của
UBND huyện Trảng Bàng)*

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ DỰ TOÁN
A	B	3
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	232 330
I	Thu nội địa	232 330
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	112 500
	-Thuế giá trị gia tăng	80 600
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp	29 400
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	400
	-Thuế tài nguyên	2 100
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	330
3	Thuế thu nhập cá nhân	40 000
4	Lệ phí trước bạ	21 000
5	Thu phí, lệ phí	4 600
	-Thuế môn bài	2 450
	-Các loại phí khác	2 150
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (nhà đất)	
7	Thu tiền sử dụng đất	40 700
8	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
9	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1 100
10	Thu khác ngân sách	12 000
11	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản tại xã	100
II	Thu viện trợ	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ, CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số :109/QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2022 của UBND Thị xã Trảng Bàng)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG CHI	Ngân sách thị xã	Bao gồm	
			Ngân sách cấp thị xã	Ngân sách cấp xã, phường
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH	515 580	429 391	86 189
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	515 580	429 391	86 189
I	Chi đầu tư phát triển	58 030	58 030	
	<i>Trong đó:</i>			
	- Chi đầu tư cho giáo dục và đào tạo			
	-Chi từ nguồn XDCCB tập trung	16 830	16 830	
	-Chi từ nguồn sử dụng đất	32 560	32 560	
	'- Trong đó: chi lĩnh vực giáo dục đào tạo	5 000	5 000	
	-Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8 140	8 140	
	-Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500	500	
II	Chi thường xuyên	447 250	362 781	84 469
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	227 540	227 540	
	Chi khoa học và công nghệ	130	130	
III	Dự phòng	10 300	8 580	1 720
B	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu			
	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
II	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số 100 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH THỊ XÃ	
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	42 810
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ THEO TỪNG LĨNH VỰC	515 580
I	Chi đầu tư phát triển	58 030
	<i>Trong đó:</i>	
	-Chi từ nguồn XDCB tập trung	16 830
	-Chi từ nguồn sử dụng đất	32 560
	'- Trong đó: chi lĩnh vực giáo dục đào tạo	5 000
	-Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất	8 140
	-Chi ủy thác qua ngân hàng chính sách xã hội	500
II	Chi thường xuyên	447 250
1	Chi giáo dục đào tạo- dạy nghề	227 540
2	Chi khoa học công nghệ	130
3	Chi y tế, dân số và gia đình	4 066
4	Chi văn hóa thông tin	5 630
5	Chi phát thanh, truyền hình	558
6	Chi thể dục thể thao	982
7	Chi bảo vệ môi trường	7 980
8	Chi các hoạt động kinh tế	41 038
9	Chi các hoạt động của các cơ quan nhà nước, đảng, đoàn thể	78 718
10	Chi đảm bảo xã hội	43 932
11	An ninh - Quốc phòng	33 899
12	Chi khác ngân sách	2 777
III	Dự phòng	10 300
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (1)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (1)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
27	Hội Cựu giáo chức	113,288		113,288								
28	Văn phòng Thị ủy	9,225,092		9,225,092								
29	Sự nghiệp Kinh tế	26,095,000		26,095,000								
30	Sự nghiệp Môi trường	7,480,000		7,480,000								
31	Sự nghiệp nông nghiệp	9,834,000		9,834,000								
32	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	227,540,000		227,540,000								
33	Sự nghiệp Y tế (mua thẻ BHYT)	4,066,000		4,066,000								
34	Trung tâm Văn hóa thể thao và Truyền thanh	4,011,456		4,011,456								
35	Kinh phí mua sắm sửa chữa (chưa phân bổ)	770,000		770,000								
36	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1,158,654		1,158,654								
37	Chi SN Khoa học và Công nghệ	130,000		130,000								
38	Chi đảm bảo xã hội	42,672,000		42,672,000								
39	Chi An ninh - Quốc phòng	3,954,000		3,954,000								
40	Chi khác ngân sách	2,064,000		2,064,000								
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (1)											
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (1)											
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	8,580,000					8,580,000					
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG											
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (2)											
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU											

**DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022**
(Kèm theo Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND thị xã Trảng Bàng)

Đơn vị: ngàn đồng

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, đảm bảo và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	362,781,049	227,540,000	130,000	0	0	4,066,000	2,673,456	558,000	780,000	7,480,000	26,095,000	9,975,000	9,834,000	40,952,593	42,672,000	0
1	Văn phòng HĐND & UBND thị xã	6,251,736													6,251,736		
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1,278,667													1,278,667		
3	Phòng Tài nguyên và Môi trường	956,609													956,609		
4	Thanh tra NN	850,375													850,375		
5	Phòng Tư pháp	878,692													878,692		
6	Phòng Nội vụ	945,125													945,125		
7	Phòng Lao động thương binh và Xã hội	1,336,508													1,336,508		
8	Phòng Văn hóa và Thông tin	1,043,704													1,043,704		
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	1,471,678													1,471,678		
10	Phòng Y tế	635,413													635,413		
11	Phòng Quản lý đô thị	875,478													875,478		
12	Phòng Kinh tế	1,349,294													1,349,294		
13	Mặt trận tổ quốc	848,232													848,232		
14	Hội Phụ nữ	708,187													708,187		
15	Hội Nông dân	960,144													960,144		
16	BCH Đoàn thị xã	988,170													988,170		
17	Hội Cựu chiến binh	557,445													557,445		
18	Hội chữ thập đỏ	471,966													471,966		
19	Hội Đông y	339,869													339,869		
20	Hội người cao tuổi	113,288													113,288		
21	Ban liên lạc tù binh chính trị	163,638													163,638		
22	Ban liên lạc hưu trí	113,288													113,288		
23	Hội người mù	152,427													152,427		
24	Hội nạn nhân chất độc da cam	113,288													113,288		
25	Hội Khuyến học	100,700													100,700		
26	Hội Cựu Thanh niên xung phong	163,638													163,638		
27	Hội Cựu giáo chức	113,288													113,288		
28	Văn phòng Thị ủy	9,225,092													9,225,092		
29	Sự nghiệp Kinh tế	26,095,000										26,095,000	9,975,000				
30	Sự nghiệp Môi trường	7,480,000									7,480,000						
31	Sự nghiệp nông nghiệp	9,834,000												9,834,000			
32	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	227,540,000	227,540,000														
33	Sự nghiệp Y tế (mua thẻ BHYT) Trung tâm Văn hóa thể thao và Truyền thanh	4,066,000					4,066,000										
34		4,011,456						2,673,456	558,000	780,000							

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
35	Kinh phí mua sắm sửa chữa (chưa phân bổ)	770,000													770,000		
36	Trung tâm Phát triển quỹ đất	1,158,654													1,158,654		
37	Chi SN Khoa học và Công nghệ	130,000		130,000													
38	Chi đảm bảo xã hội	42,672,000															42,672,000
39	Chi An ninh - Quốc phòng	3,954,000													3,954,000		
40	Chi khác ngân sách	2,064,000													2,064,000		

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022(Ban hành kèm theo Quyết định số : 100/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND thị xã Trảng bàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên thời kỳ ổn định 2022-2025	Số bổ sung có mục tiêu thực hiện chế độ chính sách và nhiệm vụ	Tổng chi cân đối ngân sách xã, phường
			Tổng số	Chia ra				
				Thu ngân sách xã, phường hưởng 100%	Thu ngân sách xã, phường hưởng từ các khoản thu phân chia			
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số	163 425	43 129	22 924	20 205	42 810	250	86 189
1	Phường Trảng Bàng	22 629	7 661	1 512	6 149		25	7 686
2	Phường An Hoà	26 546	9 651	4 994	4 657		25	9 676
3	Phường An Tịnh	68 894	9 491	6 417	3 074		25	9 516
4	Phường Gia Bình	3 811	1 476	904	572	6 170	25	7 671
5	Phường Gia Lộc	9 921	4 227	2 856	1 371	3 835	25	8 087
6	Phường Lộc Hưng	7 212	2 893	1 916	977	6 037	25	8 955
7	Phước Bình	4 617	1 536	917	619	8 154	25	9 715
8	Đôn Thuận	6 912	2 490	1 459	1 031	4 848	25	7 363
9	Phước Chi	1 842	771	512	259	9 319	25	10 115
10	Hưng Thuận	11 041	2 933	1 437	1 496	4 447	25	7 405

UBND THỊ XÃ TRẢNG BÀNG

Biểu 90/CK-NSNN

**DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ CHO
NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số :/100 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Chủ tịch UBND thị xã Trảng bàng)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4
	Tổng số	250		250	
1	Phường Trảng Bàng	25		25	
2	Phường An Hoà	25		25	
3	Phường An Tịnh	25		25	
4	Phường Gia Bình	25		25	
5	Phường Gia Lộc	25		25	
6	Phường Lộc Hưng	25		25	
7	Phước Bình	25		25	
8	Đôn Thuận	25		25	
9	Phước Chỉ	25		25	
10	Hưng Thuận	25		25	

Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng

Biểu số 92/CK-NSNN

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 100/QĐ-UBND ngày 13 tháng 1 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng)

STT	Danh muc dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến ngày 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
							Ngoài nước			Ngân sách trung ương			Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngoài nước	Ngân sách thị xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ(I+II+III+IV)					24,686	0	0	0	0	0	0	0	3,057	58,030	0	58,030
I	CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH (1+2+3)					0	0	0	0	0	0	0	0	0	16,830	0	16,830
1	Chuẩn bị đầu tư														5,000		5,000
2	Thanh toán khối lượng hoàn thành														5,000		5,000
3	Đổi ứng nông thôn mới														6,830		6,830
II	Chi úy thác qua ngân hàng chính sách xã hội														500		500
III	CHI TỬ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, THUẾ ĐẤT (III.1+III.2+III.3)					24,686							3,057	32,560		32,560	
III.1	Giáo dục và Đào tạo					5,416							0	5,000		5,000	
1	Sửa chữa trường tiểu học An Hội	Phường An Hòa	Sửa chữa	2020 2022	3640 30/10/2020:	1,652									1,525		1,525
2	Sửa chữa trường tiểu học Thành Phú Khương	Phường An Tịnh	Sửa chữa	2020 2022	12505 30/10/2020	887									815		815
3	Sửa chữa trường mẫu giáo Bông Hồng (Điểm chính)	Phường Gia Lộc	Sửa chữa	2020 2022	3636 30/10/2020	291									270		270
4	Sửa chữa trường tiểu học Lộc Trát (Điểm chính)	Phường Gia Lộc	Sửa chữa	2020 2022	16671 30/10/2020	443									410		410
5	Công, hàng rào, sân nền, nhà vệ sinh - Trường THCS An Bình Thành	Phường Lộc Hưng	Xây mới Công, hàng rào, sân nền, nhà vệ sinh	2021 2022	16672	2,143									1,980		1,980
III.2	Đổi ứng nông thôn mới														14,270		14,270

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2021			Lũy kế vốn đã bỏ tri đến ngày 31/12/2021			Kế hoạch vốn năm 2022			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách thị xã
1		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III.3	Dự án : (III.3.1+III.3.2)					19,270								3,057	13,290		13,290
III.3.1	Dự án chuyển tiếp					5,867								3,057	2,400		2,400
1	Bê tông xi măng đường vào trường Tiểu học Phước Hội (đoạn Rạch Nhãn - Kênh Tám Sai)	Xã Phước Chi	962,1 mđ	2021-2022	12456 03/11/2021	3.400								1857	1,300		1,300
2	San lấp mặt bằng diêm dân cư liền kề chốt dân quân Cầu Ông Sai và công qua kênh Bình Phú	Xã Phước Bình	1235m2	2021-2022	10654 12/8/2021	2.467								1.200	1,100		1,100
III.3.2	Dự án mới					13,403								0	10,890		10,890
1	Xây dựng Ban Chi huy quân sự xã Phước Chi	Xã Phước Chi	Khởi nhà ở chiến sĩ, khởi các phòng chi huy-phòng họp; Cải tạo khởi nhà làm việc chính, cải tạo khởi nhà bếp-nhà ăn; Sân nền-cây xanh-nhà xe-hàng rào.	2020-2022	5681 30/10/2020	3,535									2,860		2,860
2	Sửa chữa trụ sở UBND xã Phước Bình	Xã Phước Bình	Sửa chữa	2021-2022	16673 27/12/2021	1,820									1,480		1,480
3	Sửa chữa chợ Trang Bàng	Phường Trang Bàng	312 m Mặt đường bê tông nhựa 8m	2021-2022	16674 27/12/2021	1,725									1,390		1,390
4	Nâng cấp đường Lộc Thành 11 (hem 59)	Phường Trang Bàng	1139,29 mđ	2021-2025	5645 30/10/2020	2,907									2,260		2,260
5	Làng nhựa đường liên khu phố Tân Lộc- Gia Tân (ĐD nhà thầy Minh- ĐC chùa Phước Thạnh)	Phường Gia Lộc	1480,3 mđ	2021-2022	16035 30/11/2021	3,416									2,900		2,900
IV	Chi đầu tư tạo lập quỹ phát triển đất														8,140		8,140

Số: 20a /TTr-PTCKH

Trảng Bàng, ngày 13 tháng 01 năm 2022

TỜ TRÌNH
Về việc công bố công khai dự toán
ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn thị xã

Kính gửi: Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2006/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 344/NQ-HĐND ngày 17 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân thị xã Trảng Bàng khoá XII kỳ họp lần thứ 02 về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2022;

Theo số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà nước trên địa bàn thị xã năm 2022. Phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã trình Ủy ban nhân dân thị xã Trảng Bàng xem xét ra quyết định công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn thị xã.

Kính trình Ủy ban nhân dân thị xã xem xét .

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu. VT.



Trịnh Minh Hiếu